TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC **P - ISSN 3030 - 4644**
Hong Duc University Journal of Science **E - ISSN 3030 - 4652**

CHUYỂN HÓA VỐN VÀ KIẾN TẠO BẢN SẮC CỦA LAO ĐỘNG DI CƯ VIỆT NAM TẠI THÁI LAN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP LAO ĐỘNG XUẤT CƯ TỪ XÃ NHƯ THANH, THANH HÓA

CAPITAL CONVERSION AND IDENTITY CONSTRUCTION AMONG VIETNAMESE MIGRANT WORKERS IN THAILAND: A CASE STUDY OF EMMIGRANTS FROM NHU THANH COMMUNE, THANH HOA

Lê Văn Tôn[1,*]
Mai Văn Tùng[2]
Lê Thị Hợi[3]
Lê Thùy Dung[4]
Trần Minh Thanh Hà[5]

[1,2,3,4,5] Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức
[1,*]: Tác giả liên hệ: levanton@hdu.edu.vn

DOI: *https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4652.91.10.2026.1593*

Ngày nộp bài 09/9/2026; Ngày gửi phản biện: 21/9/2026; Ngày duyệt đăng: 30/10/2026

Từ khóa: Lao động di cư Việt Nam, di cư xuyên quốc gia, chuyển hóa vốn, vốn biểu tượng, kiến tạo bản sắc.

TÓM TẮT

Các nghiên cứu về lao động Việt Nam tại Thái Lan chủ yếu xem nguồn lực như điều kiện của sinh kế và ứng phó rủi ro, ít chú ý đến cách thành quả di cư được chuyển hóa và công nhận ở quê nhà. Dựa trên lý thuyết vốn của Bourdieu, sử dụng các phạm trù giá trị Tài – Đức – Phúc – Lộc – Thọ như một lăng kính diễn giải bổ trợ, bài viết phân tích cách lao động xuất cư từ xã Như Thanh (Thanh Hóa) chuyển hóa các dạng vốn và kiến tạo bản sắc, được hiểu là vị thế và hình ảnh bản thân được cộng đồng quê nhà công nhận. Dữ liệu dân tộc học đa địa điểm (2025–2026) tại xã Như Thanh và quận Din Daeng (Băng Cốc) gồm phỏng vấn sâu 12 người, quan sát tham dự và tài liệu thứ cấp. Nhà ở là kênh chủ yếu chuyển vốn kinh tế thành vốn biểu tượng, song có thể đánh đổi với đầu tư sản xuất và giáo dục; việc chuyển từ làm thuê sang tự chủ kinh doanh đòi hỏi huy động đồng thời vốn kinh tế, văn hóa và xã hội; sự công nhận của cộng đồng mang nội dung gia đình và đạo đức. Kết quả có giá trị diễn giải trong phạm vi trường hợp nghiên cứu; gợi ý cần hỗ trợ người di cư và gia đình sử dụng thu nhập hiệu quả.

Keywords:
Vietnamese migrant workers, transnational migration, capital conversion, symbolic capital, identity construction.

ABSTRACT
Studies of Vietnamese workers in Thailand have mostly treated resources as conditions for livelihoods and risk coping, paying less attention to how migration outcomes are converted and recognised in the home community. Drawing on Bourdieu's theory of capital and using the folk value categories Tài – Đức – Phúc – Lộc – Thọ (capability, virtue, family well-being, fortune, longevity) as a supplementary interpretive lens, this article examines how emmigrants from Nhu Thanh commune (Thanh Hoa) convert forms of capital and construct identity, understood here as the status and self-image recognised by the home community. Data come from multi-sited ethnography (2025–2026) in Nhu Thanh commune and Din Daeng district (Bangkok), including in-depth interviews with 12 participants, participant observation, and secondary documents. Housing is the main channel for converting economic capital into symbolic capital, yet it may compete with productive and educational investment; moving from wage work to self-employment requires mobilising economic, cultural, and social capital simultaneously; community recognition carries familial and moral content. The findings are meaningful within the interpretive scope of this case study and highlight the need to support migrants and their families in managing and utilizing their income effectively.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và gia tăng di cư lao động xuyên quốc gia, di cư không chỉ là quá trình dịch chuyển sức lao động mà còn là quá trình người di cư tích lũy, huy động và chuyển hóa nguồn lực, tái cấu trúc quan hệ xã hội và kiến tạo vị thế trong không gian xã hội khác nhau (Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, 2018). Đối với lao động Việt Nam ở nước ngoài, thu nhập không chỉ phục vụ tiêu dùng cá nhân mà còn được chuyển hóa thành nhà ở, giáo dục, chăm sóc cha mẹ, hỗ trợ họ hàng và duy trì các quan hệ xã hội (Nguyễn Xuân An, 2018). Vì vậy, thành công của người di cư cần được nhìn nhận vượt ra ngoài thu nhập, gắn với trách nhiệm gia đình, uy tín và quan hệ cộng đồng.

Nghiên cứu về người Việt tại Thái Lan có thể chia thành hai hướng chính. Hướng thứ nhất tập trung vào lịch sử di cư, định cư và quá trình hình thành cộng đồng người Việt (Nguyễn Hồng Quang, 2013; Hà Nguyên Khoa, 2016; Nguyễn Bá Thủy, 2017). Hướng thứ hai, về lao động di cư đương đại, nhấn mạnh chiến lược sinh kế, ứng phó rủi ro và vai trò của mạng lưới xã hội; trong đó, thu nhập, mạng lưới và vốn xã hội chủ yếu được xem là điều kiện của sinh kế (Nguyễn Quý Hạnh, 2016; Nguyễn Xuân An, 2018; Nguyễn Xuân Anh, 2019; Nguyễn Thị Thanh Bình, 2021; Nguyễn Thị Phương Hoa, 2024). Các nghiên cứu này đã làm rõ vai trò của nguồn lực đối với sinh kế và vị thế xã hội, song cơ chế chuyển hóa giữa các dạng vốn và cách thành quả di cư được công nhận ở quê nhà vẫn chưa được phân tích cụ thể.

Bài viết vận dụng lý thuyết các hình thức vốn và trường xã hội của Bourdieu (1986, 1993; Bourdieu & Wacquant, 1992) để phân tích quá trình tích lũy, chuyển hóa và huy động các nguồn vốn của lao động di cư, theo đó vốn kinh tế, văn hóa, xã hội và biểu tượng có thể được tích lũy, huy động và chuyển hóa lẫn nhau; vốn biểu tượng hình thành khi các nguồn lực khác được nhận biết và công nhận là chính đáng. Cách tiếp cận này được đặt trong khung không gian xã hội xuyên quốc gia (Levitt, 1998), phù hợp với trường hợp lao động Việt Nam tại Thái Lan, nơi nguồn lực được tạo lập ở nơi đến nhưng được phân bổ và gắn ý nghĩa chủ yếu ở nơi xuất cư. Tuy nhiên, lý thuyết của Bourdieu không định sẵn những tiêu chí văn hóa địa phương mà cộng đồng dùng để công nhận một thành quả là "thành đạt". Để nhận diện các tiêu chí đó, bài viết sử dụng thêm các phạm trù giá trị Tài, Đức, Phúc, Lộc, Thọ – vốn quen thuộc trong quan niệm về cuộc sống thành đạt của người Việt chịu ảnh hưởng Nho giáo (Lý Tùng Hiếu, 2015; Trần Thị Thơm, 2024). Trong đời sống dân gian, Tài – Đức và bộ ba Phúc – Lộc – Thọ tồn tại riêng rẽ; việc đặt năm phạm trù cạnh nhau (TĐPLT) là cách tổ hợp của nhóm tác giả nhằm phục vụ diễn giải, không phải một hệ giá trị có sẵn hay một mô hình lý thuyết mới. Vì vậy, TĐPLT được sử dụng như một lăng kính diễn giải bổ trợ. Trong khi lý thuyết vốn giúp lý giải cách thức các nguồn lực được huy động và chuyển hóa, TĐPLT góp phần làm rõ cách người tham gia nghiên cứu diễn đạt, xác lập những giá trị cho sự công nhận đó.

Nội hàm từng phạm trù được xác định trong tương quan giữa nghĩa dân gian và cách người tham gia sử dụng (Bảng 1). "Tài" trong quan niệm dân gian thiên về tài năng; trong khi Tài trong bài viết được hiểu theo nghĩa hẹp hơn, là năng lực "làm ăn" được chứng thực qua tích lũy kinh tế, tương ứng với cách người tham gia đánh giá một người "đi làm ăn được hay thua". "Đức" chỉ trách nhiệm với cha mẹ, con cái, dòng họ và chữ tín. "Phúc" chỉ sự ổn định, hạnh phúc và danh dự của gia đình. "Lộc" trong dân gian là bổng lộc, may mắn đến từ bên ngoài; trong dữ liệu, nội dung này phần lớn trùng với vốn xã hội, nên phân tích mạng lưới chủ yếu dựa vào khái niệm vốn xã hội.

"Thọ" chỉ sức khỏe và sự ổn định lâu dài; đây là chiều cạnh có ít dữ liệu minh chứng nhất, nên chỉ được nêu như một gợi ý cần kiểm chứng thêm.

Bảng 1. Nội hàm các phạm trù Tài – Đức – Phúc – Lộc – Thọ sử dụng trong bài viết

Phạm trù	Nghĩa dân gian	Nội hàm sử dụng trong bài	Biểu hiện trong dữ liệu	Tương quan với lý thuyết vốn
Tài	Tài năng, khả năng	Năng lực "làm ăn" được chứng thực qua tích lũy kinh tế	Thu nhập, tiết kiệm, nhà ở; "đi làm ăn được hay thua"	Vốn kinh tế; vốn văn hóa (kỹ năng)
Đức	Đạo đức, nết người	Trách nhiệm với gia đình, dòng họ; giữ chữ tín	Lo cho con học, chăm lo cha mẹ, đóng góp xây nhà thờ họ; "xóm làng quý mến"	Nội dung đạo đức của vốn biểu tượng
Phúc	Phúc đức, hạnh phúc gia đình	Gia đình ổn định, con cái được đầu tư, danh dự gia đình	"Bố mẹ nở mày nở mặt", "gia đình ổn định"	Nội dung gia đình của vốn biểu tượng
Lộc	Bổng lộc, may mắn	Cơ hội có được qua quan hệ	Được người thân, đồng hương giới thiệu việc làm	Phần lớn trùng với vốn xã hội
Thọ	Sống lâu, sức khỏe	Sức khỏe, an sinh, ổn định lâu dài	Mua bảo hiểm cho cha mẹ, nhắc nhở chăm lo sức khỏe (dữ liệu hạn chế)	Chưa đủ dữ liệu để phân tích riêng

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp; cột "Biểu hiện trong dữ liệu" trích từ phỏng vấn sâu tại xã Như Thanh và quận Din Daeng, 2025–2026.

Trong bài viết, "bản sắc" được giới hạn ở khía cạnh vị thế và hình ảnh bản thân của người di cư được kiến tạo qua quá trình chuyển hóa vốn và sự công nhận của cộng đồng quê nhà, tức là việc một lao động di cư được gia đình, dòng họ, xóm làng nhìn nhận là "làm ăn được", "có trách nhiệm", "thành đạt" hay "đi uổng công". Bài viết không bàn đến bản sắc tộc người, cách người lao động tự định danh, hay quá trình tiếp biến văn hóa tại Thái Lan.

Trên cơ sở đó, bài viết trả lời hai câu hỏi: (i) lao động xuất cư từ Như Thanh tích lũy, huy động và chuyển hóa các dạng vốn như thế nào trong không gian Việt Nam – Thái Lan; (ii) thành quả di cư được cộng đồng quê nhà công nhận dựa trên những nội dung văn hóa nào. Đóng góp của bài viết là chuyển trọng tâm từ nguồn lực như điều

kiện sinh kế sang cơ chế chuyển hóa vốn và sự công nhận ở quê nhà, đồng thời chỉ ra nội dung gia đình, đạo đức của sự công nhận qua chính cách nói của người tham gia.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện theo hướng nghiên cứu trường hợp định tính, vận dụng phương pháp dân tộc học tại hai địa bàn liên kết trong cùng một không gian xã hội xuyên quốc gia: xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa (Việt Nam) nơi xuất cư, và quận Din Daeng, Băng Cốc (Thái Lan) nơi đến. Hai địa bàn được chọn có chủ đích vì Như Thanh có mối liên hệ lịch sử lâu dài với cộng đồng Việt kiều tại Thái Lan, còn Din Daeng là nơi tập trung lao động di cư Việt Nam, trong đó có lao động từ Như Thanh. Điền dã được tiến hành trong giai đoạn 2025–2026, gồm ba đợt thực địa tại xã Như Thanh với tổng thời gian 3 tuần và một đợt thực địa tại quận Din Daeng, Băng Cốc, Thái Lan kéo dài 5 ngày.

Dữ liệu gồm ba nguồn: (i) tài liệu thứ cấp, gồm văn bản hành chính địa phương và các công trình, luận án về cộng đồng người Việt tại Thái Lan; (ii) quan sát tham dự tại 20 hộ gia đình ở xã Như Thanh, ghi nhận nhà ở, sinh hoạt, sinh kế và lời kể của thành viên hộ; (iii) phỏng vấn sâu 12 người, gồm 8 người tại xã Như Thanh và 4 người tại quận Din Daeng (Bảng 2). Người tham gia được chọn có chủ đích kết hợp lan tỏa qua mạng lưới đồng hương, bảo đảm đa dạng về sinh kế, giới tính, độ tuổi và thời gian di cư.

Bảng 2. Đặc điểm người tham gia phỏng vấn sâu (n = 12)

TT	Ký hiệu	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp/vị trí	Thời gian di cư	Địa điểm, thời gian phỏng vấn
1	N.V.T	Nam	39	Chủ cơ sở gia công may mặc (trước là công nhân may)	Trên 10 năm	Din Daeng, 02/2026
2	B.T.N	Nữ	29	Công nhân may	8 năm	Din Daeng, 02/2026
3	N.T.H	Nữ	52	Kinh doanh nhỏ (bán rau, hoa quả)	Trên 10 năm	Din Daeng, 02/2026
4	H.V.C	Nam	41	Chủ cơ sở gia công may mặc (trước là công nhân may)	Trên 10 năm	Din Daeng, 02/2026
5	Đ.V.M	Nam	44	Lao động hồi hương	Trên 10 năm	Như Thanh, 01/2026
6	N.V.A	Nam	37	Lao động hồi hương	9 năm	Như Thanh, 01/2026

TT	Ký hiệu	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp/vị trí	Thời gian di cư	Địa điểm, thời gian phỏng vấn
7	B.T.H	Nữ	33	Lao động hồi hương	10 năm	Như Thanh, 02/2026
8	N.T.C	Nữ	78	Việt kiều hồi hương	26 năm	Như Thanh, 01/2025
9	B.T.T	Nữ	76	Việt kiều hồi hương	23 năm	Như Thanh, 03/2026
10	H.N.N	Nam	59	Thân nhân lao động di cư	Không di cư	Như Thanh, 03/2026
11	N.V.H	Nam	66	Thân nhân lao động di cư	Không di cư	Như Thanh, 03/2026
12	L.T.D	Nữ	38	Thân nhân lao động di cư	Không di cư	Như Thanh, 03/2026

Nguồn: Dữ liệu điền dã của nhóm tác giả, 2025–2026. Tên người tham gia được viết tắt để bảo mật danh tính.

Phỏng vấn sâu được thực hiện theo bảng hướng dẫn bán cấu trúc, ghi âm khi người tham gia đồng ý và được gỡ băng. Dữ liệu phỏng vấn và nhật ký điền dã được mã hóa mở, sau đó các mã được nhóm thành các chủ đề (nhà ở và sự công nhận, mạng lưới và cơ hội, phân bổ thu nhập, cách đánh giá thành công) theo phương pháp phân tích chủ đề (Braun & Clarke, 2006); việc gắn lời kể với các phạm trù TĐPLT là bước diễn giải được thực hiện sau khi mã hóa, có đối chiếu với cách nói của chính người tham gia. Do một bộ phận người tham gia không có giấy phép lao động hợp pháp tại Thái Lan, tên người được phỏng vấn được viết tắt, thông tin định danh không được công bố; người tham gia được thông báo mục đích nghiên cứu và có quyền từ chối hoặc dừng phỏng vấn bất kỳ lúc nào.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Xã Như Thanh là đơn vị hành chính mới, được sắp xếp từ thị trấn Bến Sung, các xã Hải Long, Xuân Khang và một phần xã Yên Thọ theo chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025. Sau sắp xếp, xã có diện tích tự nhiên 84,07 km², quy mô dân số hơn 26 nghìn người, cách trung tâm tỉnh Thanh Hóa khoảng 40 km về phía Tây.

Đây là địa bàn trung du miền núi, đồng thời là một trong những khu vực có mối liên hệ lịch sử lâu dài với cộng đồng Việt kiều tại Thái Lan.

Mối liên hệ này hình thành từ giai đoạn 1963–1965, khi địa phương tiếp nhận một bộ phận kiều bào hồi hương từ các tỉnh Đông Bắc Thái Lan như Nakhon Ratchasima, Ubon Ratchathani và Surin (Achariya Choowonglert & Lê Văn Tôn, 2022; Poole, 1967). Theo chủ trương của Nhà nước, 62 hộ gia đình với khoảng 300 nhân khẩu được bố trí định cư, cấp đất ở và đất sản xuất dọc Quốc lộ 45 (Ủy ban nhân dân thị trấn Bến Sung, 2004). Quá trình định cư này tạo nền tảng cho việc duy trì các quan hệ thân tộc và mạng lưới xã hội xuyên biên giới giữa địa phương với cộng đồng Việt kiều tại Lào và Thái Lan (Hà Nguyên Khoa, 2016). Sau Đổi mới năm 1986, cùng với sự mở rộng giao lưu kinh tế và di chuyển lao động trong khu vực, các mạng lưới này tiếp tục được củng cố, mở đường cho dòng lao động di cư từ Như Thanh sang Thái Lan cho đến nay (Nguyễn Hồng Quang, 2013; Nguyễn Bá Thủy, 2017).

3.1.2. Quận Din Daeng, Băng Cốc, Thái Lan

Din Daeng là một quận (khet) của thủ đô Băng Cốc, nơi tập trung nhiều cơ sở sản xuất dệt may quy mô vừa và nhỏ, thu hút đông đảo lao động di cư từ Myanmar, Lào, Campuchia và Việt Nam (Lê Văn Tôn & Lê Thị Thanh Thủy, 2025). Với vị trí gần các trung tâm phân phối hàng may mặc như Pratunam, Ratchada, Din Daeng trở thành một không gian kinh tế phi chính thức năng động, tạo điều kiện cho sự hình thành các mạng lưới lao động di cư dựa trên quan hệ đồng hương và tộc người.

Din Daeng đồng thời vận hành như một không gian xã hội xuyên quốc gia, nơi lao động Việt Nam duy trì mạng lưới đồng hương, sự tương trợ và nhiều giá trị văn hóa vốn được cộng đồng người Việt tại Thái Lan gìn giữ qua nhiều thế hệ (Nguyễn Hồng Quang, 2013; Nguyễn Bá Thủy, 2017). Việc sinh sống đan xen với các nhóm lao động di cư được cấp phép từ Myanmar, Lào và Campuchia tạo nên môi trường tương đối an toàn, làm giảm tính dễ bị tổn thương của lao động Việt Nam không có giấy phép lao động (Nguyễn Thị Phương Hoa, 2024). Cơ chế trả công theo sản phẩm cho phép người lao động gia tăng tích lũy, khiến Din Daeng trở thành điểm đến quen thuộc của lao động di cư Việt Nam nói chung và xã Như Thanh nói riêng.

3.2. Vốn kinh tế, nhà ở và quá trình chuyển hóa thành vốn biểu tượng

Trong bối cảnh nông thôn Việt Nam đương đại, nhà ở không chỉ phản ánh điều kiện kinh tế của hộ gia đình mà còn là một chỉ báo quan trọng về địa vị xã hội. Tại Như Thanh, quan sát thực địa và lời kể của người tham gia ghi nhận một cách phân loại mang tính biểu tượng đối với các hộ có người đi lao động tại Thái Lan (Bảng 3). Người dân dùng các cách gọi "nhà cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4" theo nghĩa dân gian, không trùng với phân cấp công trình trong quy định về xây dựng. Cách phân loại này

được ghi nhận trong phạm vi quan sát tại Như Thanh, chưa được xác nhận ở các địa phương khác.

Bảng 3. Cách phân loại nhà ở của các hộ gia đình có lao động di cư xã Như Thanh làm việc tại Thái Lan

Loại nhà (cách gọi của người dân)	Đặc điểm quan sát	Ý nghĩa xã hội (theo lời kể)	Số người đề cập/ số người được hỏi
Nhà cấp 1	Biệt thự hoặc nhà quy mô lớn, kiến trúc hiện đại	Biểu tượng của sự giàu có, thành đạt	12/12
Nhà cấp 2	Nhà nhiều tầng, xây kiên cố	Khả năng tích lũy kinh tế khá	12/12
Nhà cấp 3	Nhà một đến hai tầng, kết cấu bền vững	Ổn định về đời sống – kinh tế	12/12
Nhà cấp 4/vật liệu đơn giản	Nhà cấp bốn hoặc nhà xây bằng vật liệu đơn giản	Hộ có điều kiện kinh tế hạn chế	12/12

Nguồn: Phỏng vấn sâu 12 lao động di cư và người thân của họ tại xã Như Thanh, 2025–2026. Cột 3 phản ánh cách người tham gia diễn giải.

Xây dựng hoặc nâng cấp nhà ở là mục tiêu quan trọng sau thời gian làm việc tại Thái Lan. Nếu thu nhập là thành quả kinh tế của di cư thì ngôi nhà là sự vật thể hóa thành quả đó trong không gian quê nhà: khác với tiền tiết kiệm hay kiều hối vốn khó quan sát, một ngôi nhà mới, kiên cố, nhiều tầng là dấu hiệu công khai về khả năng tích lũy của chủ sở hữu. Một nam lao động hồi hương chia sẻ: *"Ở làng này, người ta nhìn vào cái nhà để đánh giá mình đi làm ăn được hay thua… Có bao nhiêu tiền gom góp được, việc đầu tiên là tôi phải xây nhà. Có cái nhà bề thế thì bố mẹ cũng nở mày nở mặt với xóm giềng"* (PVS nam lao động hồi hương, xã Như Thanh, 02/2026). Một Việt kiều hồi hương nhận xét: *"Bây giờ ở quê, cứ hễ đi lao động Thái về là phải có nhà tầng. Nhà nào về mà vẫn tường vôi mái ngói thì coi như đi uổng công… Nhìn vào dãy nhà cấp 1, cấp 2, cấp 3 dọc Quốc lộ 45 là biết ngay có người làm ăn thành đạt bên Thái Lan"* (PVS Việt kiều hồi hương, xã Như Thanh, 01/2025). Hai lời kể cho thấy nhà ở được xem như một "thước đo công khai" của thành công sau di cư, được cộng đồng quê nhà đánh giá và ghi nhận.

Tuy nhiên, xây nhà không phải là ưu tiên của tất cả lao động di cư. Anh N.V.T (mục 3.3) dùng vốn tích lũy và các mối quan hệ hình thành trong quá trình di cư để mở xưởng gia công riêng, trong khi anh Đ.V.M ưu tiên chi trả việc học của con, mua bảo hiểm cho cha mẹ và hỗ trợ họ hàng. Các hình thức đầu tư như kinh doanh, đất đai, giáo dục và tiết kiệm có thể mang lại lợi ích dài hạn nhưng ít hiển thị trong đời sống cộng

đồng. Vì vậy, chưa xây nhà mới không đồng nghĩa với di cư kém thành công, cũng như sở hữu nhà cao tầng chưa đủ để khẳng định tính bền vững kinh tế của hộ gia đình.

Dưới góc nhìn của Bourdieu, cơ chế trên có thể khái quát thành chuỗi diễn giải: vốn kinh tế → đầu tư xây nhà → vật thể hóa thành quả di cư → cộng đồng quan sát và phân loại → chủ sở hữu được định vị về địa vị → vốn kinh tế được chuyển hóa thành vốn biểu tượng. Vốn biểu tượng không nằm sẵn trong ngôi nhà mà hình thành khi cộng đồng gắn những đặc điểm vật chất của nó với năng lực làm ăn, sự chăm chỉ và trách nhiệm với gia đình; do đó cần phân biệt giữa "có tài sản" và "được công nhận là thành đạt". Trong không gian xuyên quốc gia, ngôi nhà là "điểm neo" vật chất: vốn kinh tế được tạo lập tại Thái Lan nhưng được chuyển hóa thành giá trị xã hội chủ yếu tại quê nhà.

Quá trình chuyển hóa này chứa đựng sự đánh đổi. Đầu tư lớn vào nhà ở gia tăng vốn biểu tượng của cá nhân và gia đình nhưng đồng thời làm giảm nguồn vốn cho sản xuất, kinh doanh hoặc giáo dục của chính cá nhân và gia đình đó; ngược lại, người đầu tư vào kinh doanh, đất đai hay tiết kiệm có thể tích lũy đáng kể nhưng không được cộng đồng nhận diện rõ như người sở hữu ngôi nhà lớn. Khi nhà ở trở thành chuẩn mực thành đạt, nó tạo áp lực buộc người di cư tái tạo cùng một hình thức thành công, theo vòng lặp: di cư và tích lũy → xây nhà → được công nhận → hình thành chuẩn mực → áp lực xã hội → tiếp tục đầu tư vào nhà ở. Anh N.V.A. cho biết: *"Đi làm xa về, ai cũng mong có ngôi nhà đàng hoàng để bố mẹ, gia đình tự hào với xóm giềng. Nhưng xây nhà thì phải dồn gần hết tiền tích lũy, có khoản còn phải vay thêm từ người thân trong dòng họ và bạn bè. Vì thế, kế hoạch mở rộng làm ăn của gia đình cũng phải gác lại một thời gian"* (PVS N.V.A, xã Như Thanh, 01/2026). Do đó, quyết định xây nhà không chỉ phụ thuộc vào khả năng tích lũy mà còn chịu tác động của kỳ vọng xã hội, ảnh hưởng đến các lựa chọn kinh tế khác của hộ gia đình.

3.3. Mạng lưới xuyên quốc gia, kinh tế phi chính thức và quá trình tích lũy, chuyển hóa vốn

Dòng di cư từ Như Thanh đến Băng Cốc được hình thành và duy trì chủ yếu qua mạng lưới thân tộc, láng giềng và đồng hương: 09/09 người tham gia cho biết đã di cư đến Thái Lan nhờ người thân hoặc đồng hương giới thiệu. Người đi trước cung cấp thông tin, hỗ trợ chi phí, tổ chức hành trình và kết nối việc làm cho người đến sau; các tác nhân trung gian tại Việt Nam, Lào và Thái Lan góp phần duy trì các tuyến di cư tương đối ổn định (Nguyễn Thị Thanh Bình, 2021). Một số Việt kiều hồi hương gốc Như Thanh và phụ nữ Việt kết hôn với người Lào cũng trở thành những mắt xích quan trọng (Nguyễn Bá Thủy, 2017; Lê Văn Tôn & Lê Thị Thanh Thủy, 2025). Trong bối cảnh nhiều lao động làm việc ở khu vực phi chính thức và gặp hạn chế về pháp lý, các mạng lưới này vừa giảm chi phí, rủi ro di cư, vừa cung cấp vốn xã hội và cơ chế hỗ trợ phi chính thức để duy trì sinh kế tại nơi đến (Nguyễn Xuân Anh, 2019).

Tại Din Daeng, lao động Như Thanh trong mẫu nghiên cứu tập trung ở ba nhóm sinh kế: chủ cơ sở gia công may mặc, công nhân may và kinh doanh nhỏ (bán rau, hoa quả). Dù cùng thuộc khu vực phi chính thức, các nhóm này khác biệt đáng kể về thu nhập, quyền kiểm soát nguồn lực và khả năng tích lũy. Từ góc nhìn của Bourdieu, đây là một trường hoạt động kinh tế, trong đó các tác nhân với lượng và cấu trúc vốn khác nhau cạnh tranh để duy trì hoặc cải thiện vị trí. Đối với nhóm lao động có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp còn hạn chế, khu vực này tạo điều kiện để họ tích lũy vốn kinh tế, qua đó đạt được mức thu nhập và khả năng tích lũy tài chính mà họ khó có thể đạt được tại quê nhà. Chị B.T.N (29 tuổi, công nhân may) cho biết: *"Trước khi sang Băng Cốc, tôi làm ở khu công nghiệp Lễ Môn, tỉnh Thanh Hóa, lương tháng tính cả tăng ca khoảng 7–8 triệu đồng. Sang Thái Lan, tuy làm 14–16 tiếng/ngày nhưng thu nhập lên tới 18–20 triệu đồng/tháng, tiền được gửi về cho gia đình đầu tư và tích lũy"* (PVS B.T.N, quận Din Daeng, 02/2026).

Khả năng tích lũy không chỉ phụ thuộc vào thu nhập. Trong quá trình làm việc, người di cư đồng thời tích lũy vốn văn hóa và vốn xã hội qua việc học tiếng Thái, tiếp thu cách giao tiếp, làm việc và xây dựng quan hệ với chủ sử dụng lao động, đồng nghiệp, đồng hương và người bản địa nơi họ sinh sống và làm việc. Trường hợp anh N.V.T. (39 tuổi), từ công nhân may trở thành chủ cơ sở gia công, cho thấy rõ quá trình này: *"Lúc mới sang tôi chỉ là công nhân may. Trong quá trình làm việc, tôi nỗ lực học tiếng Thái, học cách giao dịch với khách hàng, thực hành văn hóa Thái, tích lũy các mối quan hệ và vốn liếng. Sau khoảng 5 năm, tôi mở xưởng riêng và tuyển thêm anh em, họ hàng từ quê sang làm"* (PVS N.V.T, quận Din Daeng, 02/2026). Năng lực sử dụng ngôn ngữ và hiểu biết về văn hóa Thái Lan của lao động Như Thanh góp phần hình thành và gia tăng vốn văn hóa; các mối quan hệ với khách hàng, chủ sử dụng lao động và cộng đồng đồng hương tạo dựng vốn xã hội; trong khi uy tín được xác lập thông qua các giao dịch và tương tác xã hội từng bước chuyển hóa thành vốn biểu tượng. Khi được huy động đồng thời, các dạng vốn này cho phép chuyển từ vị trí làm thuê sang tự chủ kinh doanh; tuy nhiên, quá trình đó không tất yếu diễn ra mà phụ thuộc vào vị trí ban đầu, mạng lưới quan hệ, cơ hội thị trường và điều kiện chính trị – xã hội nước sở tại.

Quá trình chuyển hóa vốn tiếp tục diễn ra trong không gian xuyên quốc gia. Một phần vốn kinh tế được chuyển về Việt Nam qua tiền gửi và đầu tư cho nhà ở, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, sinh kế và hỗ trợ họ hàng. Anh Đ.V.M. (44 tuổi, hơn 10 năm làm việc tại Thái Lan) chia sẻ: *"Tiền tích lũy được bên Thái Lan tôi gửi về gia đình để lo cho con học, mua bảo hiểm cho bố mẹ, đóng góp xây nhà thờ họ và giúp anh em, họ hàng. Mình chịu khổ ở xứ người nhưng đổi lại gia đình ổn định, họ hàng và xóm làng đều quý mến, đoàn kết"* (PVS Đ.V.M, xã Như Thanh, 01/2026). Ở chiều ngược lại, tri thức và chuẩn mực ứng xử tiếp thu tại Thái Lan được chuyển về quê nhà qua các cuộc

gọi, mạng xã hội và những lần về thăm. Một người thân của lao động di cư kể: *"Từ ngày đi làm bên Thái, anh ấy thường xuyên gọi điện về dặn dò chuyện học hành của các con, nhắc gia đình phải biết tiết kiệm, chi tiêu có kế hoạch và quan tâm đến sức khỏe. Những điều trước đây gia đình ít để ý thì nay cũng dần thay đổi"* (PVS thân nhân người lao động di cư, xã Như Thanh, 03/2026). Hiện tượng này tương đồng với khái niệm "kiều hối xã hội" (social remittances) – sự lưu chuyển ý tưởng, hành vi và thực hành xã hội từ nơi đến về nơi xuất cư (Levitt, 1998).

Như vậy, chiến lược sinh kế của lao động di cư từ Như Thanh không chỉ hướng đến gia tăng thu nhập mà còn bao gồm tích lũy, huy động và chuyển hóa nhiều dạng vốn: mạng lưới thân tộc, đồng hương tạo điều kiện tiếp cận thị trường lao động; kinh tế phi chính thức cung cấp không gian tích lũy; còn các quan hệ xuyên quốc gia cho phép phân bổ và chuyển hóa nguồn lực giữa Thái Lan và Việt Nam.

3.4. Nội dung văn hóa của sự công nhận qua cách nói của người tham gia

Các cơ chế ở mục 3.2 và 3.3 về cơ bản có thể lý giải bằng lý thuyết vốn của Bourdieu. Tuy nhiên, lý thuyết này chưa làm rõ cụ thể những hệ giá trị và tiêu chí nào được cộng đồng Như Thanh sử dụng để đánh giá và công nhận thành quả đạt được của lao động di cư. Một số cách nói lặp lại trong lời kể của người tham gia cho phép nhận diện ba nội dung cụ thể của sự công nhận.

Thứ nhất, sự công nhận mang tính gia đình hơn là cá nhân. Các cách nói "bố mẹ cũng nở mày nở mặt với xóm giềng" và "để bố mẹ, gia đình tự hào với xóm giềng" cho thấy người được "nở mặt" trước hết là cha mẹ: ngôi nhà là bằng chứng người con đã làm tròn bổn phận, và danh dự được ghi nhận cho cả gia đình. Vốn biểu tượng ở đây gắn với Phúc (danh dự, sự ổn định của gia đình) và Đức (bổn phận với cha mẹ), chứ không chỉ là sự giàu có.

Thứ hai, sự công nhận dựa trên logic đền đáp công sức. Cách nói "đi uổng công" và "mình chịu khổ ở xứ người nhưng đổi lại gia đình ổn định" cho thấy những năm lao động vất vả ở nước ngoài được xem như một khoản "công" cần được đền đáp bằng thành quả hữu hình cho gia đình; khi thành quả không hiển thị, hành trình di cư của người lao động có nguy cơ bị cộng đồng nơi xuất cư đánh giá là thất bại. Điều này lý giải vì sao nhà ở chiếm ưu thế so với các hình thức đầu tư ít hiển thị (mục 3.2): sự công nhận không chỉ đòi hỏi có tài sản mà đòi hỏi tài sản được nhìn thấy. Đồng thời, cách nói "đi làm ăn được hay thua" cho thấy Tài được hiểu là năng lực làm ăn và được chứng thực, chứ không đơn thuần là số tiền tích lũy.

Thứ ba, sự công nhận mang nội dung đạo đức – quan hệ. Lời kể của anh Đ.V.M. kết thúc bằng nhận định "họ hàng và xóm làng đều quý mến, đoàn kết", sau khi thực hiện các nghĩa vụ như chăm lo việc học hành của con cái, mua bảo hiểm cho cha mẹ và

đóng góp xây dựng nhà thờ họ, người di cư được cộng đồng "quý mến" bởi họ biết chia sẻ thành quả di cư với gia đình và dòng họ. Điều này cho thấy, giá trị đạo đức, tinh thần trách nhiệm và sự gắn kết gia đình, dòng họ được cộng đồng đề cao hơn mức thu nhập mà lao động di cư đạt được.

Như vậy, TĐPLT không bổ sung một cơ chế chuyển hóa vốn mới, mà giúp đọc nội dung văn hóa của sự công nhận: thành quả di cư được công nhận khi nó hiển thị thành danh dự gia đình, đền đáp công sức và thực hiện trách nhiệm với người thân. Trong năm phạm trù, Đức và Phúc thể hiện nổi bật nhất trong diễn ngôn của những người tham gia nghiên cứu; Tài chủ yếu được diễn giải thông qua năng lực lao động và làm ăn; Lộc gắn với các cơ hội có được từ mạng lưới quan hệ; còn Thọ được thể hiện qua sức khỏe, an sinh và sự ổn định lâu dài. Vị thế "làm ăn được", "có trách nhiệm", "thành đạt" mà lao động di cư xây dựng tại quê nhà chính là phương diện bản sắc mà bài viết tập trung phân tích. Bản sắc này được hình thành thông qua sự ghi nhận và đánh giá của cộng đồng, đồng thời có thể thay đổi khi các quan niệm và tiêu chí về sự thành đạt thay đổi.

3.5. Kiến tạo và thương lượng bản sắc mới của lao động di cư xã Như Thanh

Thành quả di cư chỉ thực sự tạo lập vị thế xã hội khi được cộng đồng quê nhà ghi nhận. Theo đó, bản sắc mới của lao động di cư xã Như Thanh được hiểu là vị thế và hình ảnh bản thân mà họ từng bước kiến tạo, thương lượng và khẳng định trong gia đình, dòng họ và cộng đồng thông qua quá trình di cư. Tính mới không nằm ở sự thay thế bản sắc văn hóa truyền thống, mà ở những nguồn lực, trải nghiệm và cách thức biểu đạt vị thế được hình thành từ quá trình tích lũy vốn trong hoạt động lao động xuyên quốc gia. Những thành quả này được đánh giá và công nhận theo hệ giá trị của cộng đồng quê nhà. Đây là vị thế được tạo lập thông qua thành quả và trải nghiệm di cư, chứ không phải vị thế có sẵn từ xuất thân. Vì vậy, di cư trở thành một kênh giúp người lao động thay đổi và nâng cao vị thế xã hội tại quê nhà. Bản sắc mới được biểu hiện qua ba chiều cạnh được cộng đồng quê nhà ghi nhận, gồm: năng lực làm ăn, trách nhiệm đạo đức và tiếng nói trong gia đình.

Thứ nhất, người di cư được nhìn nhận là người thành đạt, "làm ăn được" thông qua khả năng lao động, tích lũy và thể hiện thành quả tại quê nhà. Thu nhập tại Thái Lan cao hơn đáng kể so với làm việc tại địa phương (chị B.T.N. đạt 18–20 triệu đồng/tháng, so với 7–8 triệu đồng/tháng khi làm công nhân tại Thanh Hóa). Tuy nhiên, thu nhập là giá trị khó nhìn thấy trực tiếp đối với cộng đồng nơi xuất cư. Ngôi nhà trở thành tài sản hữu hình giúp cộng đồng đánh giá thành quả di cư; 12/12 người được hỏi sử dụng cách phân hạng nhà ở để nhận định mức độ thành đạt. Cách diễn đạt "đi làm ăn được hay thua" cho thấy lao động di cư tại Thái Lan được nhìn nhận như một phép thử về năng lực làm ăn, trong đó điều được cộng đồng công nhận không đơn thuần là

số tiền kiếm được mà là khả năng tạo dựng thành quả. Trường hợp anh N.V.T. thể hiện một cấp độ vị thế cao hơn: từ người tìm kiếm việc làm thông qua mạng lưới đồng hương, anh trở thành chủ xưởng may, tạo việc làm cho anh em và họ hàng. Khi đó, vị thế không chỉ được khẳng định qua tài sản sở hữu mà còn qua khả năng tạo ra và phân phối cơ hội sinh kế cho người khác.

Thứ hai, lao động di cư được cộng đồng, gia đình nhìn nhận là người "có trách nhiệm". Nếu chiều cạnh thứ nhất xác nhận người di cư có năng lực, thì chiều cạnh này xác nhận năng lực ấy là chính đáng. Thành quả kinh tế chỉ tạo lập uy tín khi được đầu tư cho gia đình và dòng họ: anh Đ.V.M. lo việc học của con, mua bảo hiểm cho cha mẹ, đóng góp xây nhà thờ họ, hỗ trợ người thân, và được "họ hàng và xóm làng đều quý mến". Có hai điểm đáng chú ý. Một là, chủ thể được công nhận là gia đình: người "nở mày nở mặt" trước hết là cha mẹ, nên người di cư được định vị qua các vai trò người con, người cha, thành viên dòng họ, chứ không như một cá nhân thành đạt riêng lẻ. Hai là, di cư khiến họ vắng mặt trong đời sống thường ngày của gia đình; chính việc chu cấp và đóng góp từ xa bù đắp cho sự vắng mặt đó.

Thứ ba, người di cư trở thành chủ thể truyền dẫn và điều chỉnh chuẩn mực sống trong gia đình. Bên cạnh tiền gửi, họ chuyển về những cách tổ chức đời sống hình thành trong quá trình di cư, như chú trọng việc học của con, tiết kiệm, chi tiêu có kế hoạch và chăm sóc sức khỏe; theo một thân nhân của lao động di cư chia sẻ, "những điều trước đây gia đình ít để ý thì nay cũng dần thay đổi". Đây là biểu hiện của kiều hối xã hội (Levitt, 1998). Chiều cạnh này khác hai chiều cạnh trên ở hướng tác động: ở hai chiều cạnh đầu, người di cư đáp ứng tiêu chí của cộng đồng; ở đây, họ tác động trở lại nếp sống của gia đình. Những điều họ truyền về có điểm chung là hướng tới tương lai (tính toán chi tiêu, tích lũy, đầu tư cho việc học và sức khỏe), gợi ý một thay đổi trong tập tính, hình thành từ kinh nghiệm lao động và tích lũy ở nơi đến.

Như vậy, bản sắc mới của lao động di cư xã Như Thanh không phải là một trạng thái cố định hay sự thay thế bản sắc truyền thống, mà là quá trình được kiến tạo và thương lượng liên tục. Bản sắc này được hình thành từ thành quả lao động xuyên quốc gia, được biểu đạt thông qua những giá trị và đóng góp cụ thể tại quê nhà.

4. KẾT LUẬN

Lao động di cư xã Như Thanh làm việc tại Thái Lan không chỉ tạo ra thu nhập mà còn mở ra cơ hội tích lũy các nguồn vốn và cải thiện vị thế xã hội. Thành quả di cư chỉ thực sự trở thành vốn biểu tượng khi được chuyển hóa thành những giá trị cụ thể và được gia đình, dòng họ, cộng đồng quê nhà ghi nhận. Bản sắc mới của người di cư không phải là trạng thái cố định hay sự thay thế bản sắc truyền thống, mà là quá trình được kiến tạo và thương lượng liên tục giữa trải nghiệm tại nơi đến với hệ giá trị văn

hóa quê nhà. Trong đó, năng lực làm ăn, trách nhiệm gia đình và những đóng góp cho cộng đồng là những yếu tố quan trọng xác lập vị thế xã hội của người di cư, giúp họ kiến tạo những bản sắc văn hóa mới tại nơi xuất cư. Kết quả nghiên cứu gợi mở một số định hướng chính sách nhằm hỗ trợ lao động di cư và thúc đẩy phát triển nông thôn theo hướng giàu mạnh, bền vững và đa dạng văn hóa. Trước hết, Nhà nước cần tăng cường quản lý, bảo hộ công dân và hỗ trợ pháp lý, đồng thời đẩy mạnh hợp tác song phương nhằm bảo đảm môi trường lao động an toàn, minh bạch. Bên cạnh đó, cần xây dựng các cơ chế hỗ trợ người lao động chuyển hóa nguồn vốn tích lũy từ di cư thành động lực phát triển quê hương thông qua tư vấn tài chính, khuyến khích đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, giáo dục và các mô hình sinh kế bền vững. Phát huy kinh nghiệm nghề nghiệp, kỹ năng, tri thức văn hóa, năng lực ngoại ngữ và mạng lưới quan hệ của người hồi hương, không chỉ nhằm cải thiện đời sống gia đình mà còn đóng góp vào quá trình xây dựng nông thôn mới giàu mạnh, văn minh và giàu bản sắc. Các giá trị Tài – Đức – Phúc – Lộc – Thọ cần được xem xét như những phương diện bổ trợ trong định hướng phát triển nông thôn toàn diện: nâng cao tri thức, năng lực và điều kiện kinh tế (Tài); bồi đắp đạo đức, trách nhiệm và lối sống văn hóa (Đức); củng cố hạnh phúc gia đình, sự gắn kết cộng đồng và an sinh xã hội (Phúc); tạo dựng sinh kế, việc làm và sự thịnh vượng bền vững (Lộc); nâng cao chất lượng cuộc sống, sức khỏe và tuổi thọ (Thọ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Achariya Choowonglert, & Lê Văn Tôn. (2022). From “Làng Thái Lan” to Thailand: Ethnographic inquiry in networks, brokers, and social orders of sending Vietnamese migrant workers to Thailand. *Journal of Anthropology Sirindhorn Anthropology Centre (JASAC), 5*(1), 82–128.

Bourdieu, P. (1986). The forms of capital. In J. G. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (pp. 241–258). Greenwood Press.

Bourdieu, P. (1993). Some properties of fields. In *Sociology in question* (pp. 72–77). SAGE Publications.

Bourdieu, P., & Wacquant, L. J. D. (1992). *An invitation to reflexive sociology*. University of Chicago Press.

Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology, 3*(2), 77–101. https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa

Hà Nguyên Khoa. (2016). *Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng người Việt ở Thái Lan* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Vinh].

Levitt, P. (1998). Social remittances: Migration driven local-level forms of cultural diffusion. *International Migration Review, 32*(4), 926–948. https://doi.org/10.1177/019791839803200404

Lê Văn Tôn, & Lê Thị Thanh Thủy. (2025). Di cư và lai tạo văn hóa: Lao động di cư Việt Nam làm việc tại Thái Lan. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức – Khoa học Xã hội và Nhân văn, 72*(1), 123–134. https://doi.org/10.70117/hdujs.72.01.2025.723

Lý Tùng Hiếu. (2015). Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, (4), 88–96.

Nguyễn Bá Thủy. (2017). *Người Việt Nam ở Thái Lan: Lịch sử, cộng đồng và hội nhập*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Nguyễn Hồng Quang. (2013). *Đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng người Việt ở Đông Bắc Thái Lan (trường hợp tỉnh Sakôn Nakhon)* [Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội].

Nguyễn Quý Hạnh. (2016). Di cư và phát triển: Lao động di cư Việt Nam ở Thái Lan. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, 6*(132), 68–77.

Nguyễn Thị Phương Hoa. (2024). Lao động di cư phi chính thức của Việt Nam tại Thái Lan trong bối cảnh hội nhập ASEAN. *Tạp chí Nghiên cứu Con người, 130*(1), 78–92.

Nguyễn Thị Thanh Bình. (2021). Lao động di cư Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (10), 45–56.

Nguyễn Xuân An. (2018). Lao động di cư tự do trong khu vực ASEAN: Nghiên cứu trường hợp lao động Việt Nam tại Thái Lan. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, (4), 54–64.

Nguyễn Xuân Anh. (2019). Chiến lược ứng phó rủi ro của lao động không đăng ký: Nghiên cứu trường hợp lao động Việt Nam di cư sang Thái Lan. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ: Khoa học Xã hội và Nhân văn, 3*(3), 142–153.

Poole, P. A. (1967). Thailand's Vietnamese minority. *Asian Survey*, *7*(12), 886–895.

Trần Thị Thơm. (2024). Ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo đối với gia đình Việt Nam truyền thống. *Tạp chí Giáo dục, 24*(Đặc biệt 9), 196–201.

Ủy ban nhân dân thị trấn Bến Sung. (2004). *Lịch sử hình thành Làng Thái Lan*. Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. (2018). *Di cư lao động trong Cộng đồng ASEAN và tác động đối với Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Hồng Đức theo mã số ĐT-2025-06.

Lời cảm ơn: *Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của Trường Đại học Hồng Đức qua đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở "Nghiên cứu quá trình lai tạo văn hóa và xây dựng bản sắc cộng đồng của lao động di cư Việt Nam làm việc tại Thái Lan", mã số: ĐT-2025-06.*